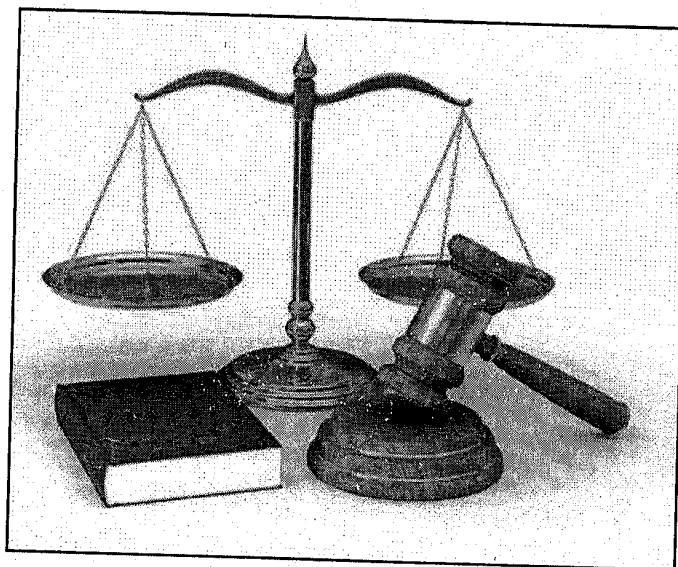


**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN SÔNG LAM**  
**KHOÁ 1 - XÃ HƯNG ĐẠO - HUYỆN HƯNG NGUYÊN - TỈNH NGHỆ AN**  
\*\*\*\*\*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ 4 NĂM 2017**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*



**Danh mục và mẫu biểu báo cáo tài chính gồm:**

- Bảng cân đối kế toán:
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính:

Mẫu B01-DN

Mẫu B02-DN

Mẫu B03-DN

Mẫu B09-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

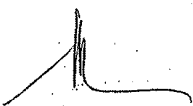
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>125,009,935,910</b>	<b>260,184,705,124</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>14,826,986,462</b>	<b>104,149,314,987</b>
1. Tiền	111		14,826,986,462	3,649,314,987
- Tiền mặt	111a		476,503,230	515,351,415
- Tiền gửi ngân hàng	111b		14,350,483,232	3,133,963,572
- Tiền đang chuyển	111c		0	0
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	100,500,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	112a		0	100,500,000,000
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	112b		0	0
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>33,333,397,363</b>	<b>56,188,559,327</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	30,086,771,000	50,332,904,477
2. Trả trước ngắn hạn cho người bán	132	V.03	1,924,757,582	2,940,320,460
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	1,321,868,781	2,915,334,390
- Phải thu khác (1388)	136b		26,343,781	1,115,978,390
- Phải thu cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (2444)	136d		1,295,525,000	1,799,356,000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.05	<b>75,074,714,165</b>	<b>98,162,620,238</b>
1. Hàng tồn kho	141		75,074,714,165	98,162,620,238
- Hàng mua đang đi đường	141a		0	17,720,000
- Nguyên liệu, vật liệu	141b		38,292,856,011	54,057,002,794
- Công cụ, dụng cụ	141c		227,896,363	204,611,866
- Chi phí SXKD dở dang	141d		21,281,332,116	28,430,247,440
- Thành phẩm	141e		15,272,629,675	15,453,038,138
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,774,837,920</b>	<b>1,684,210,572</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06a	1,774,837,920	1,684,210,572
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>699,882,503,791</b>	<b>758,128,524,964</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>30,000,000</b>	<b>30,000,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		0	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	
6. Phải thu dài hạn khác	216		30,000,000	30,000,000
- Phải thu cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (2441)	216d		30,000,000	30,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>683,856,444,289</b>	<b>744,260,890,019</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.07	683,856,444,289	744,260,890,019
- Nguyên giá	222		1,254,381,678,445	1,239,336,122,885
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(570,525,234,156)	(495,075,232,866)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	0	0
3. TSCĐ vô hình	227	V.08	0	0
- Nguyên giá	228		91,650,000	91,650,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(91,650,000)	(91,650,000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>562,500,000</b>	<b>1,256,066,865</b>
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		0	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		562,500,000	1,256,066,865
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>15,433,559,502</b>	<b>12,581,568,080</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06b	15,433,559,502	12,581,568,080
- Chi phí bao bì chai kết	261a		14,990,627,122	11,939,437,010
- Chi phí công cụ dụng cụ	261b		347,700,232	323,877,302
- Chi phí trả trước dài hạn khác	261c		95,232,148	318,253,768
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>824,892,439,701</b>	<b>1,018,313,230,088</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>327,868,142,438</b>	<b>503,700,899,697</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>327,548,142,438</b>	<b>503,380,899,697</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	7,832,585,020	56,861,296,348
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	80,187,084,932	89,535,060,688
- Thuế giá trị gia tăng (3331)	313a		8,720,286,388	24,674,368,845
- Thuế tiêu thụ đặc biệt (3332)	313b		66,894,971,555	61,886,923,580
- Thuế xuất nhập khẩu (3333)	313b		0	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (3334)	313c		4,344,402,332	2,066,444,682
- Thuế thu nhập cá nhân (3335)	313e		227,424,657	655,804,880
- Thuế tài nguyên (3336)	313f		0	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất (3337)	313g		0	
- Thuế khác (3338)	313h		0	251,518,701
- Phí, lệ phí và các khoản khác (3339)	313i		0	
4. Phải trả người lao động	314		3,046,260,892	352,212,749
5. Chi phí phải trả	315	V.11	7,186,119,031	9,061,626,536
6. Phải trả nội bộ	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	5,147,210,369	5,417,414,115
- Tài sản thừa chờ giải quyết (3381)	319a		0	
- Kinh phí công đoàn (3382)	319b		102,437,283	199,461,440
- Bảo hiểm xã hội (3383)	319c		0	224,014,402
- Bảo hiểm y tế (3384)	319d		0	38,154,779
- Phải trả về cổ phần hóa (3385)	319e		0	
- Bảo hiểm thất nghiệp (3386)	319f		0	16,246,097
- Phải trả, phải nộp khác (3388)	319g		5,044,773,086	4,939,537,397
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	213,709,924,414	333,064,344,472
- Vay ngắn hạn	320a		213,709,924,414	333,064,344,472
- Vay dài hạn đến hạn trả	320b		0	0
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	320c		0	0
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả	320d		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10,438,957,780	9,088,944,789
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>320,000,000</b>	<b>320,000,000</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		320,000,000	320,000,000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
- Nhận ký quỹ, ký cược (344)	337a		320,000,000	320,000,000
- Phải trả dài hạn khác (3388)	337b		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>497,024,297,263</b>	<b>514,612,330,391</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.14	<b>497,024,297,263</b>	<b>514,612,330,391</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		450,000,000,000	450,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		450,000,000,000	450,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền lựa chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,516,196,015	6,516,196,015
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		858,459,056	1,037,546,344
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39,649,642,192	57,058,588,032
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,017,588,032	57,058,588,032
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		36,632,054,160	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
- Nguồn kinh phí	431a		0	0
- Chi sự nghiệp	431b		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>824,892,439,701</b>	<b>1,018,313,230,088</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

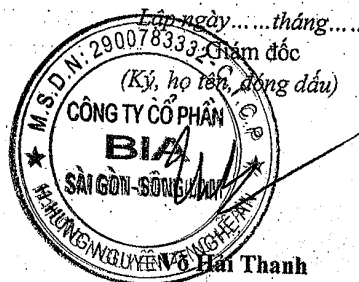


Trần Thị Nguyệt

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Văn Bá Thi



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 4/2017

Đơn vị tính: VND

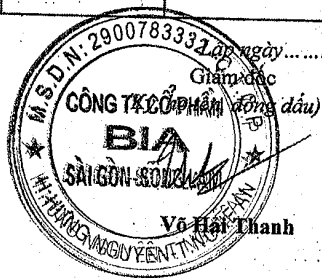
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến 31/12	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		230,544,336,869	237,777,161,981	863,496,777,241	812,951,989,120
2. Các khoản giảm trừ	02		0	467,436,480	0	467,436,480
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		230,544,336,869	237,309,725,501	863,496,777,241	812,484,552,640
4. Giá vốn hàng bán	11		199,537,785,818	203,687,417,540	765,737,561,915	718,141,828,837
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		31,006,551,051	33,622,307,961	97,759,215,326	94,342,723,803
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		478,555,727	204,260,261	1,691,057,587	453,679,425
7. Chi phí tài chính	22		2,681,549,461	4,665,343,984	12,509,771,517	16,449,206,290
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,681,549,461	4,665,343,984	12,476,689,873	16,439,222,085
8. Chi phí bán hàng	25		321,684,290	314,790,431	1,233,273,136	1,140,864,909
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8,004,729,279	8,724,879,934	24,622,816,527	24,324,774,833
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-	30		20,477,143,748	20,121,553,873	61,084,411,733	52,881,557,196
11. Thu nhập khác	31		148,686,675	293,076,532	591,247,426	3,077,536,180
12. Chi phí khác	32		0	346,102,080	0	346,102,080
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		148,686,675	-53,025,548	591,247,426	2,731,434,100
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước	50		20,625,830,423	20,068,528,325	61,675,659,159	55,612,991,296
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4,344,402,332	2,066,444,682	12,719,674,060	5,932,174,966
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		16,281,428,091	18,002,083,643	48,955,985,099	49,680,816,330
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu*	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu*	71					

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
Trần Thị Nguyệt

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
Văn Bá Thi



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

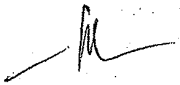
Quý 4/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thu yết min	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>61,675,659,159</b>	<b>55,612,991,296</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		-	-
- Các khoản dự phòng	03		75,450,001,290	78,371,987,818
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(103,944,308)	2,309,688
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,691,057,587)	(203,166,446)
- Chi phí lãi vay	06		12,476,689,873	16,439,222,085
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>147,807,348,427</b>	<b>150,223,344,441</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		20,666,085,516	132,295,697,665
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		23,087,906,073	(18,085,135,854)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(84,455,361,525)	(117,246,363,508)
+ Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	1101		(59,258,997,592)	-
+ Thuế TNDN phải nộp	1102		(12,719,674,060)	-
+ Lãi tiền vay phải trả	1103		(12,476,689,873)	-
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,942,618,770)	(11,135,333,224)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12,485,852,512)	(19,572,453,364)
+ Tiền lãi vay đã trả (6354)	1401		(12,485,852,512)	(19,572,453,364)
+ Tiền lãi vay đã trả khác	1402		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10,441,716,410)	(6,228,598,131)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		19,233,166,270	-
+ Thu khác	1698		7,793,515	-
+ Khác	1699		19,225,372,755	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(8,658,528,047)	(10,611,294,216)
+ Tiền trả lại các khoản đã nhận ký cược	1701		-	-
+ Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	1702		(8,658,528,047)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>91,810,429,022</b>	<b>99,639,863,809</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21		(11,384,672,570)	(22,390,438,883)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,770,235,501	263,912,415

Chỉ tiêu	Mã số	Thu yết min	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12	
			Năm nay	Năm trước
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(9,614,437,069)	(22,126,526,468)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		840,753,994,500	1,017,555,923,138
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(960,108,414,558)	(1,002,285,032,233)
5. Tiền trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(52,163,900,420)	(51,201,103,374)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(171,518,320,478)	(35,930,212,469)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	50		(89,322,328,525)	41,583,124,872
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		104,149,314,987	62,566,190,115
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	70		<b>14,826,986,462</b>	<b>104,149,314,987</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Trần Thị Nguyệt

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Văn Bá Thi





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý 4/2017**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần .
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.
  - Kinh doanh các lĩnh vực theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Mã số doanh nghiệp 2900783332
  - Đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2006.
  - Đăng ký thay đổi lần 6 : ngày 26 tháng 09 năm 2016
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất Bia các loại

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.**

1. Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam .

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng.**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty đang áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty đang áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng .
3. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty đang áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung .

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng.**

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.
2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
  - Đầu tư ngắn hạn: là những khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn ít hơn 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán.
  - Đầu tư dài hạn khác: là những khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn hơn 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán.
3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.
4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán số 2
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán số 2 .
5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo giá gốc, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá; hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng thời gian khấu hao được ước tính như sau:
 

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25 năm
+ Máy móc thiết bị	05-15 năm
+ Phương tiện vận tải	06 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 năm
+ Phần mềm quản lý	03 năm
  - Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 03 – TSCĐ HH, 04 – TSCĐ VH, 05 – BĐS đầu tư, thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.
6. Chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.
8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.
9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.
10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ cung cấp trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.
12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Doanh nghiệp chỉ hạch toán vào TK 411 - “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không được ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu, theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: hạch toán chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận của doanh nghiệp (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: theo chuẩn mực số 14
- Doanh thu bán hàng : Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.
  - Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi Ngân hàng, lãi tỷ giá hối đoái.
  - Thu nhập khác: Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng
14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm bán ra cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng
15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.
16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:
- Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí bốc xếp thành phẩm.
  - Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dịch vụ mua ngoài (sửa chữa, điện thoại, cháy nổ...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).
17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.
  - Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.
  - Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.
  - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

**01- Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	476,503,230	515,351,415
Tiền gửi ngân hàng	14,350,483,232	3,133,963,572
Các khoản tương đương tiền (*)	0	100,500,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>14,826,986,462</b>	<b>104,149,314,987</b>

\* Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại NH Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - CN 4 và NH Thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam - CN Vinh với kỳ hạn gốc dưới 3 tháng.

**02- Phải thu ngắn hạn khách hàng**

	31/12/2017	01/01/2017
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	28,545,202,840	46,693,794,565
Công ty CP TM và vận tải SACO Đại Thành	1,530,515,360	3,610,085,452
Công ty khác	11,052,800	29,024,460
<b>Tổng cộng</b>	<b>30,086,771,000</b>	<b>50,332,904,477</b>

**03- Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	670,769,352	0
Công ty cổ phần ALPHAGROUP		2,189,076,448
Công ty cổ phần kết nối thời trang	258,000,000	0
TTĐT - NCCN đồ uống và thực phẩm SABECO	898,488,230	
Công ty khác	97,500,000	751,244,012
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,924,757,582</b>	<b>2,940,320,460</b>

**04- Phải thu khác**

	31/12/2017	01/01/2017
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1,321,868,781</b>	<b>2,915,334,390</b>
Ký quỹ, ký cược	1,295,525,000	1,799,356,000
Phải thu khác	26,343,781	1,115,978,390
<b>b) Dài hạn</b>	<b>30,000,000</b>	<b>30,000,000</b>
Ký quỹ, ký cược	30,000,000	30,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,351,868,781</b>	<b>2,945,334,390</b>

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

05- Hàng tồn kho	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	0	17,720,000
Nguyên liệu, vật liệu	38,292,856,011	54,057,002,794
Công cụ, dụng cụ	227,896,363	204,611,866
Chi phí SX, KD dở dang	21,281,332,116	28,430,247,440
Thành phẩm	15,272,629,675	15,453,038,138
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>75,074,714,165</b>	<b>98,162,620,238</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng giá trị thuần của hàng tồn kho</b>	<b>75,074,714,165</b>	<b>98,162,620,238</b>
06- Chi phí trả trước	31/12/2017	01/01/2017
a) <i>Ngắn hạn</i>	1,774,837,920	1,684,210,572
Pallet gỗ, chụp giữ kết	441,460,000	935,341,334
Phí bảo hiểm rủi ro công nghiệp	313,926,775	120,989,744
Phí sửa chữa, bảo trì	925,367,818	242,164,392
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	94,083,328	385,715,102
<b>b) Dài hạn</b>	<b>15,433,559,502</b>	<b>12,581,568,080</b>
Vỏ chai 450	5,398,280,262	3,396,110,834
Vỏ chai special	3,854,403,233	3,785,775,840
Két nhựa xanh (special)	4,873,948,960	4,757,550,336
Pallet nhựa	863,994,667	0
Công cụ dụng cụ	347,700,232	323,877,302
Phí bảo hiểm xe ô tô	63,161,620	57,048,335
Chi phí ISO	32,070,528	179,229,251
Chi phí trả trước dài hạn khác		81,976,182
<b>Tổng cộng</b>	<b>17,208,397,422</b>	<b>14,265,778,652</b>

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán  
07 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, công cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tổng cộng
Số dư đầu năm	214,700,198,590	1,011,253,659,806	7,122,541,526	5,036,630,236	1,223,092,727	1,239,336,122,885
Số tăng trong kỳ	2,514,886,251	10,395,175,254	-	1,975,951,818	370,149,780	15,256,163,103
Số giảm trong năm	-	210,607,543	-	-	-	210,607,543
Số dư cuối kỳ	217,215,084,841	1,021,438,227,517	7,122,541,526	7,012,582,054	1,593,242,507	1,254,381,678,445
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	37,197,419,335	446,769,522,798	6,576,000,476	3,733,882,457	798,407,800	495,075,232,866
Khấu hao trong kỳ	10,000,145,052	64,045,954,976	198,056,260	958,280,426	247,564,576	75,450,001,290
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	47,197,564,387	510,815,477,774	6,774,056,736	4,692,162,883	1,045,972,376	570,525,234,156
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	177,502,779,255	564,484,137,008	546,541,050	1,302,747,779	424,684,927	744,260,890,019
Tại ngày cuối kỳ	170,017,520,454	510,622,749,743	348,484,790	2,320,419,171	547,270,131	683,856,444,289

08- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Phát minh, sáng chế	TS vô hình khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm	91,650,000	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	91,650,000	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	91,650,000	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	91,650,000	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>					

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

**09- Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
TỔNG CÔNG TY CP BIA RƯỢU - NGK SÀI GÒN		49,296,766,405
CÔNG TY TNHH TM VÀ VẬN TẢI THÁI TÂN	1,175,590,956	1,502,360,441
CÔNG TY TNHH ĐIỆN HOI CÔNG NGHIỆP TÍN THÀNH	2,232,697,824	1,941,288,632
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG & TM KIÊN HÀ		309,501,650
CÔNG TY TNHH TM VÀ DỊCH VỤ XUẤT NHẬP KHẨU AN TÂN VINH	715,428,000	528,672,000
CÔNG TY CP TM DV TIẾN PHƯỚC	108,444,000	
CÔNG TY TNHH THỊNH ĐỨC	506,422,000	-
CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC HÀ TĨNH	509,898,000	-
CÔNG TY TNHH ĐẠI THỊNH	275,400,000	
CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC	2,308,704,240	3,282,707,220
<b>Cộng</b>	<b>7,832,585,020</b>	<b>56,861,296,348</b>

**10- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	31/12/2017	01/01/2017
Thuế giá trị gia tăng	8,720,286,388	24,674,368,845
Thuế tiêu thụ đặc biệt	66,894,971,555	61,886,923,580
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,344,402,332	2,066,444,682
Thuế thu nhập cá nhân	227,424,657	655,804,880
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>80,187,084,932</b>	<b>89,283,541,987</b>

**11- Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
Lãi vay NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG - CHI NHÁNH 4	4,483,904,241	4,321,802,372
Lãi vay NGÂN HÀNG TM CP QUỐC TẾ VN - CN VINH	-	171,264,508
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI B.A.C	153,140,000	151,674,544
CÔNG TY CP TM VÀ VẬN TẢI SACO ĐẠI THÀNH	351,846,505	357,470,861
DIỆN LỰC HUNG NGUYỄN	193,146,180	305,396,362
CÔNG TY KRONES AG - PHẦN PHỤ TÙNG	82,480,795	2,630,860,058
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG & TM KIÊN HÀ	694,362,727	
CÔNG TY CP KẾT NỐI THỜI TRANG	639,180,000	
CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC	588,058,583	1,123,157,831
<b>Cộng</b>	<b>7,186,119,031</b>	<b>9,061,626,536</b>

**12- Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	31/12/2017	01/01/2017
Kinh phí công đoàn	102,437,283	199,461,440
Bảo hiểm xã hội		224,014,402
Bảo hiểm y tế		38,154,779
Bảo hiểm thất nghiệp		16,246,097
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	4,746,509,186	3,441,009,586
Thù lao hội đồng quản trị		216,000,000
Phải trả, phải nộp khác	298,263,900	1,282,527,811
<b>Cộng</b>	<b>5,147,210,369</b>	<b>5,417,414,115</b>

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

13- Vay ngắn hạn

Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND	Tăng VND	Giảm VND
Vay ngân hàng (*)	213,709,924,414	333,064,344,472	840,753,994,500	(960,108,414,558)
(*) Chi tiết số dư của các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - chi nhánh Thành phố Vinh (i)				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - chi nhánh 4 Thành phố Hồ Chí Minh (ii)				
<b>Tổng cộng</b>				
			31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
			213,709,924,414	198,816,145,084
			<b>213,709,924,414</b>	<b>333,064,344,472</b>

(i) Khoản vay ngắn hạn tín chấp, không tài sản bảo đảm theo Hợp đồng tín dụng số 0041-HDĐTĐ-404.17 ký tháng 4 năm 2017 với Ngân hàng Quốc tế Việt Nam có hạn mức cho vay là 250 tỷ đồng, có hiệu lực 12 tháng, được sử dụng để bổ sung vốn lưu động của Công ty. Thời hạn và lãi suất cho từng khoản nợ được thỏa thuận cho từng giấy nhận nợ. Khoản nợ được thỏa thuận cho từng giấy nhận nợ.

(ii) Khoản vay ngắn hạn, có tài sản bảo đảm theo Hợp đồng tín dụng số 02/2017-HĐCVHM/NHCT908-BIASONGLAM ký ngày 20 tháng 7 năm 2017 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - chi nhánh 4 Thành phố Hồ Chí Minh có hạn mức cho vay là 400 tỷ đồng, có hiệu lực 12 tháng, được sử dụng để bổ sung vốn lưu động của Công ty. Thời hạn và lãi suất cho từng khoản nợ được thỏa thuận cho từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất số A1189767 ngày 22 tháng 5 năm 2009 và tài sản gắn liền với đất hình thành từ việc sử dụng tiền vay, bao gồm toàn bộ nhà xưởng, văn phòng, máy móc thiết bị, tài sản khác thuộc dự án đầu tư xây dựng Nhà máy bia Sài Gòn - Sông Lam.



V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

14- Vốn chủ sở hữu

a) Số lượng cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	phổ thông	phổ thông
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45,000,000	45,000,000
	-	-
	45,000,000	45,000,000

b) Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

	01/01/2017	
	31/12/2017	% Sở hữu
	VND	% Sở hữu
TCTCP Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	309,500,000,000	68.78
Các đối tượng khác	140,500,000,000	31.22
<b>Tổng cộng</b>	<b>450,000,000,000</b>	<b>100</b>

c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Tổng cộng
		VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	45,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	45,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

14- Vốn chủ sở hữu

d) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc chủ sở hữu		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>450,000,000,000</b>	<b>72,816,382,878</b>	<b>6,516,196,015</b>	<b>1,136,118,004</b>	<b>530,468,696,897</b>				
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm trước		49,680,816,330			49,680,816,330				
Chia cổ tức cho chủ sở hữu (*)		(54,000,000,000)			(54,000,000,000)				
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		(10,438,611,176)			(10,438,611,176)				
Trích quỹ		(1,000,000,000)			(1,000,000,000)				
Chi quỹ				1,000,000,000					
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>450,000,000,000</b>	<b>57,058,588,032</b>	<b>6,516,196,015</b>	<b>1,037,546,344</b>	<b>514,612,330,391</b>				
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm nay		48,955,985,099			48,955,985,099				
Chia cổ tức cho chủ sở hữu (*)		(54,000,000,000)			(54,000,000,000)				
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (theo thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH và nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2017)		(11,364,930,939)			(11,364,930,939)				
Trích quỹ khác		(1,000,000,000)			(1,000,000,000)				
Chi quỹ				1,000,000,000					
<b>Số dư tại ngày 31/12/2017</b>	<b>450,000,000,000</b>	<b>39,649,642,192</b>	<b>6,516,196,015</b>	<b>858,459,056</b>	<b>497,024,297,263</b>				

e) Các giao dịch phân phối cổ tức

	31/12/2017		Năm trước	
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ				
Cổ tức đã công bố trong năm		3,441,009,586		642,112,960
Cổ tức đã trả trong năm		(52,694,500,400)		(51,201,103,374)
<b>Số dư cuối kỳ</b>		<b>4,746,509,186</b>		<b>3,441,009,586</b>

**VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	229,082,862,590	237,777,161,981
Doanh thu khác	1,461,474,279	
<b>Tổng cộng</b>	<b>230,544,336,869</b>	<b>237,777,161,981</b>
<b>2- Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
	VND	VND
Chiết khấu thương mại		467,436,480
<b>Tổng cộng</b>		<b>467,436,480</b>
<b>3- Giá vốn hàng bán</b>		
	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Giá vốn thành phẩm đã bán	199,537,785,818	203,687,417,540
<b>Tổng cộng</b>	<b>199,537,785,818</b>	<b>203,687,417,540</b>
<b>4- Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Lãi tiền gửi	478,555,727	204,260,261
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái		
<b>Tổng cộng</b>	<b>478,555,727</b>	<b>204,260,261</b>
<b>5- Chi phí tài chính</b>		
	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Chi phí lãi vay	2,681,549,461	4,665,343,984
Lỗ chênh lệch tỷ giá		
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,681,549,461</b>	<b>4,665,343,984</b>
<b>6- Chi phí bán hàng</b>		
	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	321,684,290	314,790,431
<b>Tổng cộng</b>	<b>321,684,290</b>	<b>314,790,431</b>
<b>7- Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	3,716,572,954	3,043,404,798
Chi phí vật liệu quản lý	61,039,600	96,051,552
Chi phí đồ dùng văn phòng	97,524,005	79,029,514
Chi phí khấu hao TSCĐ	142,761,925	172,542,600
Thuế, phí và lệ phí	214,381,999	214,382,001
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,005,025,250	1,177,512,008
Chi phí bằng tiền khác	1,767,423,546	3,941,957,461
<b>Tổng cộng</b>	<b>8,004,729,279</b>	<b>8,724,879,934</b>

**VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**8- Thu nhập khác**

Thu nhập khác

**Tổng cộng**

Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
148,686,675	293,076,532
<b>148,686,675</b>	<b>293,076,532</b>

**7- Chi phí khác**

Chi phí khác

**Tổng cộng**

Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
-	346,102,080

**9- Chi phí sản xuất theo yếu tố**

Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ

Chi phí phân bổ hao mòn bao bì chai kết

Chi phí nhân công

Chi phí khấu hao TSCĐ

Chi phí dịch vụ mua ngoài

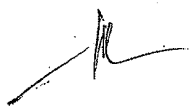
Chi phí khác bằng tiền

**Cộng**

Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
168,633,909,100	158,210,773,285
2,068,137,469	1,032,235,635
8,838,816,654	8,883,902,682
17,819,316,077	18,465,995,948
8,750,074,256	8,887,803,067
3,564,316,642	4,203,256,579
<b>209,674,570,198</b>	<b>199,683,967,196</b>

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



**Trần Thị Nguyệt**

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



**Văn Bá Thi**

Lập ngày ..... tháng ..... năm .....



